

Số: 135 /CLM-TCHC

V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

4. Điện thoại: 024. 39 424 634

Fax: 024. 39 422 350

5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính năm 2017 sau kiểm toán bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 tăng so với năm 2016 là do trong năm 2017, Công ty thực hiện các hợp đồng cung cấp vật tư hàng hóa có doanh thu không cao nhưng tỷ suất lợi nhuận cao nên lợi nhuận năm 2017 tăng so với năm 2016.

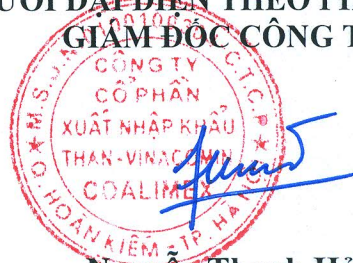
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2017 sau kiểm toán của Công ty: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 54

51344
CÔNG
CH NH
P
VIỆT
XU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và người đại diện theo Pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 ngày 28/12/2017, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
- Bà Nguyễn Thanh Nga	Ủy viên
- Ông Phạm Minh	Ủy viên

Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban
- Ông Hoàng Đức Phương	Thành viên
- Bà Bùi Thị Minh Thư	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc:

Ho và tên:

Chức vụ:

- | | |
|------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Thanh Hải | Giám đốc |
| - Ông Phạm Minh | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Mạnh Điệp | Phó Giám đốc |

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	01/01/2017 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2017 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	528.442.350	11.560.329.880	11.395.162.468	693.609.762
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	58.138.354.777	58.138.354.777	-
Thuế xuất, nhập khẩu	166.000	15.038.488.852	15.038.654.852	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.066.535.118	3.893.452.179	3.674.338.773	1.285.648.524
Thuế thu nhập cá nhân	223.479.911	687.784.792	695.436.000	215.828.703
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	-	898.491.949	898.491.949	-
Các loại thuế khác	-	1.801.351.364	1.588.763.700	212.587.664
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.818.623.379	92.018.253.793	91.429.202.519	2.407.674.653

b. Phải thu

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	60.612.668	-	162.623	60.775.291
Thuế xuất, nhập khẩu	3.894.894	-	-	3.894.894
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	-	-	11.931.624	11.931.624
Cộng	64.507.562	-	12.094.247	76.601.809

(*) Thuế TNDN phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành:	3.460.527.393
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTPC	432.924.786
Tổng cộng	3.893.452.179

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Trích trước chi phí lãi vay	93.535.336	111.163.312
Chi phí phải trả khác	1.690.827.889	352.030.450
Cộng	1.784.363.225	463.193.762

5.13 Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	8.014.447.887	1.172.359.406
Bảo hiểm xã hội	-	388.936
Nhận ký quỹ, ký cược	7.319.863.420	500.000.000
Cổ tức phải trả	148.506.077	108.362.877
Các khoản phải trả phải nộp khác	546.078.390	563.607.593
b. Dài hạn	5.277.525.305	5.316.232.353
Nhận ký cược ký quỹ	5.277.525.305	5.316.232.353
Cộng	13.291.973.192	6.488.591.759
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.14 Dự phòng phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	7.094.231.455	7.161.307.195
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	7.094.231.455	7.161.307.195
b. Dài hạn	-	-
Cộng	7.094.231.455	7.161.307.195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ DT PT VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	-	129.893.929.144
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.541.328.554	11.541.328.554
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	11.541.328.554	141.435.257.698
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	13.642.594.365	13.642.594.365
Tăng khác	-	-	-	890.669.142	-	890.669.142
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(11.541.328.554)	(11.541.328.554)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	10.174.859.852	13.642.594.365	144.427.192.651

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Vốn đầu tư của Tập đoàn	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn đầu tư của cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	10.174.859.852	9.284.190.710
Cộng	10.174.859.852	9.284.190.710

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Ngoại tệ các loại		
Đồng USD	32.370,32	57.986,02
Đồng JPY	2.291.907,00	230.525,00
Đồng EUR	3.696,76	4.371,52
Đồng AUD	331,38	331,38
- Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2017 (VND)</u>	<u>Năm 2016 (VND)</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.407.431.802.678	1.860.993.717.288
Doanh thu bán hàng	1.371.213.556.712	1.831.441.750.614
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.770.558.364	4.272.571.100
Doanh thu cho thuê văn phòng	27.447.687.602	25.279.395.574

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2017 (VND)</u>	<u>Năm 2016 (VND)</u>
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	80.678.778	329.813.182
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	80.678.778	329.813.182

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2017 (VND)</u>	<u>Năm 2016 (VND)</u>
Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.407.351.123.900	1.860.663.904.106
Doanh thu thuần bán hàng	1.371.132.877.934	1.831.111.937.432
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.770.558.364	4.272.571.100
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	27.447.687.602	25.279.395.574

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.272.091.278.787	1.719.372.425.123
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	7.258.108.319	7.010.991.881
Cộng	1.279.349.387.106	1.726.383.417.004

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	534.050.567	196.769.090
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.868.991.051	3.314.259.658
Chiết khấu thanh toán	1.877.348.800	900.098.000
Lãi bán hàng trả chậm	1.757.659.957	3.002.264.375
Cộng	6.038.050.375	7.413.391.123

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi tiền vay	5.772.218.875	10.588.574.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.677.194.503	6.336.599.685
Lãi mua hàng trả chậm	1.109.122.300	760.922.500
Cộng	8.558.535.678	17.686.096.632

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	201.818.181	-
Tiền phạt thu được	4.500.000	1.100.946.814
Các khoản khác	1.374.869.410	2.039.462.493
Cộng	1.581.187.591	3.140.409.307

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.8 Chi phí khác

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Các khoản bị phạt	1.622.129.979	1.054.528.295
Các khoản khác	185.000.000	-
Cộng	1.807.129.979	1.054.528.295

6.9 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.466.951.729	33.164.496.221
Chi phí nhân viên	13.744.525.464	14.397.637.656
Chi phí tiếp tân, hội nghị, khánh tiết	3.578.209.466	5.610.607.671
Các khoản khác	14.144.216.799	13.156.250.894
b. Chi phí bán hàng	76.685.235.616	76.429.046.771
Chi phí nhân viên	10.496.474.536	10.335.399.144
Chi phí vận chuyển bốc xếp	36.133.092.360	38.170.426.978
Chi mua bảo hiểm hàng hóa	1.064.314.525	2.745.681.071
Các khoản khác	28.991.354.195	25.177.539.578
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	108.152.187.345	109.593.542.992

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.317.828.634	1.434.347.047
Chi phí nhân công	27.439.434.352	27.641.395.287
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.345.966.133	6.572.863.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.671.622.277	49.528.996.348
Chi phí khác bằng tiền	42.377.045.036	48.938.449.279
Cộng	190.151.896.432	134.116.051.622

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.790.743.844	3.536.626.921
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.103.121.758	16.500.119.613
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.931.374.184	1.245.517.041
+ <i>Phạt vi phạm hành chính, khấu hao không đúng quy định, khoản khác</i>	1.719.334.586	1.165.470.779
+ <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại khoản phải thu, tiền)</i>	212.039.598	80.046.262
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	80.776.724	62.502.050
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại khoản phải thu, tiền)</i>	80.776.724	62.502.050
- Tổng thu nhập chịu thuế	18.953.719.218	17.683.134.604
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	18.953.719.218	17.683.134.604
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.790.743.844	3.536.626.921
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	(330.216.451)	1.422.164.138
Cộng	3.460.527.393	4.958.791.059

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.642.594.365	11.541.328.554
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	13.642.594.365	11.541.328.554
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.000.000	11.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.240	1.049

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

ràng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2017			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.695.656.271	-	30.695.656.271
Phải thu khách hàng	311.821.454.991	-	311.821.454.991
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	469.312.018	17.977.318.910	18.446.630.928
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.592.831.770)	-	(3.592.831.770)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	339.393.591.510	17.977.318.910	357.370.910.420
Ngày 31/12/2017			
Các khoản vay và nợ	19.202.444.444	28.132.006.582	47.334.451.026
Phải trả người bán	292.222.667.098	-	292.222.667.098
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	9.798.811.112	5.277.525.305	15.076.336.417
Tổng cộng	321.223.922.654	33.409.531.887	354.633.454.541
Chênh lệch thanh khoản thuần	18.169.668.856	(15.432.212.977)	2.737.455.879
Ngày 01/01/2017			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.191.531.426	-	15.191.531.426
Phải thu khách hàng	307.886.976.181	-	307.886.976.181
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	745.124.964	22.328.306.350	23.073.431.314
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.592.300.104)	-	(3.592.300.104)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	320.231.332.467	22.328.306.350	342.559.638.817
Ngày 01/01/2017			
Các khoản vay và nợ	15.104.276.419	44.132.006.582	59.236.283.001
Phải trả người bán	349.164.397.212	-	349.164.397.212
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	13.305.219.639	5.316.232.353	18.621.451.992
Tổng cộng	377.573.893.270	49.448.238.935	427.022.132.205
Chênh lệch thanh khoản thuần	(57.342.560.802)	(27.119.932.585)	(84.462.493.388)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	311.821.454.991	307.886.976.181	308.228.623.221	304.294.676.077
<i>Các khoản PT khác</i>	18.446.630.928	23.073.431.314	18.446.630.928	23.073.431.314
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	30.695.656.271	15.191.531.426	30.695.656.271	15.191.531.426
Tổng cộng	360.963.742.190	346.151.938.921	357.370.910.420	342.559.638.817
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	47.334.451.026	59.236.283.001	47.334.451.026	59.236.283.001
<i>Phải trả người bán</i>	292.222.667.098	349.164.397.212	292.222.667.098	349.164.397.212
<i>Phải trả khác</i>	15.076.336.417	18.621.451.991	15.076.336.417	18.621.451.991
Tổng cộng	354.633.454.541	427.022.132.204	354.633.454.541	427.022.132.204

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị; cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ cho thuê văn phòng, chế biến than. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa	Cung cấp	Cho thuê	Tổng cộng
	VND	dịch vụ	văn phòng	VND
	VND	VND	VND	VND
Năm 2017				
Doanh thu	1.371.213.556.712	8.770.558.364	27.447.687.602	1.407.431.802.678
Các khoản giảm trừ	80.678.778	-	-	80.678.778
Giá vốn hàng bán	1.272.091.278.787	-	7.258.108.319	1.279.349.387.106
Lợi nhuận gộp	99.041.599.147	8.770.558.364	20.189.579.283	128.001.736.794
Năm 2016				
Doanh thu	1.831.441.750.614	4.272.571.100	25.279.395.574	1.860.993.717.288
Các khoản giảm trừ	329.813.182	-	-	329.813.182
Giá vốn hàng bán	1.719.372.425.123	-	7.010.991.881	1.726.383.417.004
Lợi nhuận gộp	111.739.512.309	4.272.571.100	18.268.403.693	134.280.487.102

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại 03 tỉnh Quảng Ninh, Hà Nội, Hồ Chí Minh. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Khu vực địa lý	Doanh thu	Khoản giảm trừ	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Hồ Chí Minh	75.079.967.378	-	69.128.347.220	5.951.620.158
Hà Nội	1.198.745.370.679	80.678.778	1.083.292.932.617	115.371.759.284
Quảng Ninh	133.606.464.621	-	126.928.107.269	6.678.357.352
Tổng cộng	1.407.431.802.678	80.678.778	1.279.349.387.106	128.001.736.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo doanh thu nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản cố định;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Năm 2017 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.465.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	281.512.000
Cổ tức năm 2016 chia cho Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát	558.952.000
Cộng	2.305.464.000

7.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin khác

Liên quan đến sự cố xảy ra vào ngày 20/10/2015, trong quá trình vận hành thang nâng hệ thống xếp xe ô tô tự động tại toà nhà COALIMEX, chiếc xe BMW 520i của công ty Vietrantour (là khách hàng thuê văn phòng tại toà nhà Coalimex - 33 Tràng Thi) đã bị rơi xuống đất. Phía Vietrantour cho rằng Ban Quản lý toà nhà COALIMEX phải chịu trách nhiệm về sự cố và yêu cầu bồi thường số tiền 2.360.000.000 đồng hoặc chiếc xe mới tương đương. Do việc bồi thường chưa được thực hiện nên Vietrantour đã khởi kiện COALIMEX ra Toà án nhân dân quận Hoàn Kiếm.

Do đã mua bảo hiểm cho toàn bộ toà nhà, bao gồm cả hệ thống thiết bị nâng hạ tự động trong hầm và phương tiện trông giữ của Công ty bảo hiểm dầu khí (PVI), COALIMEX cho rằng nghĩa vụ chi trả của thiệt hại đã nêu thuộc về PVI. Và để đảm bảo quyền được bảo hiểm, theo đúng quy định của hợp đồng bảo hiểm, Coalimex không tự ý thỏa thuận hay bồi thường với khách hàng.

Sau đó, phía PVI lại có văn bản từ chối bảo hiểm với lý do chiếc xe đã được mua bảo hiểm thân vỏ của Công ty cổ phần bảo hiểm bưu điện (PTI), và trong trường hợp rủi ro xảy ra nhưng được đơn vị khác bảo hiểm thì PVI được miễn trách nhiệm. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 phía PTI cũng từ chối bảo hiểm với lý do tổn thất xảy ra không

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

trong quá trình tham gia giao thông và sử dụng xe mà xảy ra trong quá trình trông giữ của tòa nhà.

Theo quan điểm của Coalimex kể cả trong trường hợp PTI tiến hành bồi thường thiệt hại cho Vietrantour thì trách nhiệm công cộng (trách nhiệm đền bù thiệt hại) của Coalimex vẫn tồn tại và chưa được bảo hiểm bởi bất cứ đơn vị bảo hiểm nào khác. Do vậy trách nhiệm đền bù thiệt hại thay cho Coalimex trong vụ việc này hoàn toàn thuộc về đơn vị bảo hiểm PVI.

Do vụ việc phức tạp liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của nhiều bên, nên Coalimex đã có ý kiến đề nghị Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm triệu tập các bên liên quan gồm PVI, PTI tham gia tố tụng tại Tòa án, và Coalimex sẽ chấp hành mọi phán quyết của Tòa. Ngoài ra theo yêu cầu của Tòa, Coalimex cũng đã cung cấp thêm các thông tin về Người có quyền và nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH SX cơ khí và cầu trục NMC - đơn vị cung cấp hệ thống đỡ xe nói trên.

Đến ngày 23/01/2017, Tòa án nhân dân Quận Hoàn Kiếm đã ra Quyết định số 03/2017/QĐĐC - ST về việc đình chỉ giải quyết vụ án tranh chấp "Bồi thường thiệt hại về tài sản" sau khi nguyên đơn - Công ty TNHH Vietrantour nộp đơn xin rút đơn khởi kiện ngày 06/01/2017.

7.7 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam. Riêng một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số mới	Số cũ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.958.791.059	3.536.626.921
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	11.541.328.554	12.963.492.692

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Trang

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Phụ biểu 01

BẢNG KẾ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

TT		Mã KH	Tên đơn vị bán	Đơn vị tính	Mua trong năm		Tồn cuối năm			
					Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
A			B	C	1	2	3	4	5	6
1			Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		89.752,10	-	110.309.918.120	2.004		2.883.899.978
			Than cục xô 1B		6.739,72	2.793.925	18.830.269.500	-	-	-
			Than bùn tuyển 1b		53.895,87	890.000	47.967.324.300	-	-	-
			Than cục xô 1C		1.874,00	2.753.000	5.159.122.000	-	-	-
			Than cục xô 1A		239,36	3.122.000	747.281.920	-	-	-
			Than cám 7A		17.644,31	965.000	17.026.759.150	-	-	-
			Than cám 2		6.426,74	2.640.947	16.972.678.250	-	-	-
			Than cám 6b.1		2.932,10	1.230.000	3.606.483.000	2.004	1.438.856	2.883.899.978
2			Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin		12.837,22	85.680	16.972.678.250	-	-	-
			Than đóng bao		12.837,22	85.680	1.099.893.009	-	-	-
3			Công ty CP đại lý hàng hải - Vinacomin		-	-	6.688.915	-	-	-
			Phí giám định		-	-	6.688.915	-	-	-
4			Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin		-	-	16.130.000	-	-	-
			Phí kiểm định		-	-	16.130.000	-	-	-
5			Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV		-	-	743.400.000	-	-	-
			Chất trợ lắng		8,40	88.500.000	743.400.000	-	-	-
6			Công ty CP giám định - Vinacomin		-	-	71.725.455	-	-	-
			Phí giám định		-	-	65.176.810	-	-	-
			Phí kẹp chì		-	-	6.548.645	-	-	-
7			Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		32.652,03	-	30.125.562.410	2.549		3.822.979.140
			Than cám 6b.3		10.333,28	1.043.000	10.777.611.040	-	-	-

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

TT	Mã KH	Tên đơn vị bán	Đơn vị tính	Mua trong năm		Thành tiền (VND)		Tồn cuối năm		Thành tiền (VND)	
				Số lượng	Đơn giá	3	4	Số lượng	Đơn giá	5	6
A		B	C	1	2	3	4	5	6		
		Than bùn tuyển 3a		13.280,63	588.999	7.822.279.290	-	-	-	-	-
		Than cám 5b.3		9.038,12	1.275.229	11.525.672.080	2.549	1.499.984	3.822.979.140		
8		Công ty CP Tây Nam Đá Mài - Vinacomin		-	-	1.000.000	-	-	-	-	-
		Lốp phế liệu		-	-	1.000.000	-	-	-	-	-
9		Công ty CP vận tải thủy - Vinacomin		-	-	2.030.736.910	-	-	-	-	-
		Cước vận chuyển		-	-	2.030.736.910	-	-	-	-	-
10		Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV		-	-	1.444.409.285	-	-	-	-	-
		Chất trợ lắng		15,75	91.708.526	1.444.409.285	-	-	-	-	-
11		Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin		-	-	992.472.910	6.074		992.472.910		
		Than bùn thải		6.073,87	163.400	992.472.910	6.074	163.400	992.472.910		
		Tổng Cộng				162.714.722.255				7.699.352.028	

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, Ngày 26 tháng 02 năm 2018



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Tên khách hàng	Doanh thu Giá trị (VND)
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	86.424.928.434
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông- TKV	13.396.400.000
3	Trung tâm cấp cứu Mỏ- Vinacomin	15.780.890.909
4	Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP	49.378.352.388
5	Công ty Than Uông Bí - TKV	38.554.474.545
6	Công ty Than Mạo Khê - TKV	37.303.755.794
7	Công ty Than Thống Nhất - TKV	20.990.108.932
8	Công ty Than Dương Huy - TKV	32.864.088.112
9	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	56.532.883.420
10	Công ty Than Khe Chàm - TKV	35.096.710.516
11	Công ty Than Quang Hanh - TKV	8.671.494.620
12	Công ty Than Hạ Long - TKV	5.419.581.470
13	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	32.193.550.860
14	Công ty Than Hòn Gai - TKV	18.556.607.880
15	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	51.808.129.542
16	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	6.948.580.902
17	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài- Vinacomin	47.632.702.000
18	Công ty CP Chế biến KD Than Cẩm Phả- Vinacomin	11.229.686.074
19	Công ty CP Than Cọc Sáu- Vinacomin	60.947.711.000
20	Công ty CP Than Đèo Nai- Vinacomin	35.801.955.500
21	Công ty CP Than Cao Sơn- Vinacomin	93.866.250.040
22	Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin	27.880.055.000
23	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	41.029.470.500
24	Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	8.706.386.369
25	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	6.284.304.769
26	Công ty Kho vận Hòn Gai- Vinacomin	28.904.268
27	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	43.083.347.840
28	BQL Dự án nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	208.000.000
29	Công ty Than Hồng Thái - TKV	9.308.603.950
30	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	45.644.328.948
31	Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP	3.646.919.996
32	Công ty CP Cơ Khí Mạo Khê - Vinacomin	395.848.570
33	Công ty xây dựng hầm lò 2 - TKV	2.064.791.560
34	Cty CP than Núi Béo - Vinacomin	17.250.413.039
35	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	2.363.610.000
36	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	1.813.000.000

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Tên khách hàng	Doanh thu
		Giá trị (VND)
37	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	558.380.500
	Tổng cộng	969.665.208.247

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Trang

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
 Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - Tháng
a	b	1	2	3	4 = 3-2	5	6
1	Công ty Than Hà Long - TKV		2.220.000.000	2.271.200.000	51.200.000		
	Tời trục	4	1.110.000.000	1.135.600.000	25.600.000	130608	27/02/2017
	Tời trục	4	1.110.000.000	1.135.600.000	25.600.000	104930	07/12/2017
2	Công ty Than Hà Tu - Vinacomin		4.635.000.000	4.814.500.000	179.500.000		
	Tủ khởi động mềm	4	3.300.000.000	3.452.000.000	152.000.000	103500	23/02/2017
	Tủ biến tần	5	1.335.000.000	1.362.500.000	27.500.000	103947	14/02/2017
3	Công ty Than Dương Huy - TKV		22.200.267.823	23.084.668.182	884.400.359		
	Hệ thống tời trục	1	11.965.901.084	12.419.818.182	453.917.098	103602	12/01/2017
	Máy khoan thủy lực	1	1.010.119.572	1.087.850.000	77.730.428	103499	22/02/2017
	Hệ thống tời cáp treo giếng nghiêng	1	9.224.247.167	9.577.000.000	352.752.833	103604	18/01/2017
4	Công ty Than Móng Dương - Vinacomin		44.897.416.200	46.046.600.000	1.149.183.800		
	Giá chống thủy lực phân thể	131	23.288.416.200	23.579.600.000	291.183.800	103508	23/01/2017
	Máy khoan	1	707.000.000	819.000.000	112.000.000	104953	03/11/2017
	Giá chống thủy lực + trạm bơm	140	20.902.000.000	21.648.000.000	746.000.000	104928	07/12/2017
5	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin		3.196.979.480	3.217.090.909	20.111.429		
	Máy bơm phòng nổ	2	3.196.979.480	3.217.090.909	20.111.429	103651	16/02/2017
6	Công ty Than Ưng Bí - TKV		35.862.722.881	37.254.734.545	1.392.011.664		
	Trạm quạt gió chính	1	14.135.000.000	14.469.000.000	334.000.000	82993	28/02/2017
	Máy khoan thăm dò	1	1.002.488.490	1.499.090.909	496.602.419	103482	18/01/2017

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
 Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - Tháng
a	b	1	2	3	4 = 3-2	5	6
	Hệ thống thông tin liên lạc	2	14.137.290.991	14.577.943.636	440.652.645	104040	12/12/2017
	Hệ thống chờ người bằng cáp treo	1	6.587.943.400	6.708.700.000	120.756.600	104950	30/12/2017
7	Trường CD nghề than- Khoáng sản Việt Nam		4.411.090.860	4.509.090.902	98.000.042		
	Xe Toyota	4	1.661.407.120	1.698.318.180	36.911.060	103647-103650	09/06/2017
	Xe Toyota	5	2.749.683.740	2.810.772.722	61.088.982	103902-103906	15/06/2017
8	Công ty Than Quang Hanh - TKV		533.000.000	638.000.000	105.000.000		
	Xe nâng	1	533.000.000	638.000.000	105.000.000	103640	16/05/2017
9	Công ty Than Thống Nhất - TKV		6.205.700.000	6.605.700.000	400.000.000		
	Xe cầu tự hành	1	2.208.700.000	2.355.700.000	147.000.000	103641	17/05/2017
	Máy xúc lật bánh lốp	1	3.997.000.000	4.250.000.000	253.000.000	103643	22/05/2017
10	Công ty Than Hòa Gai - TKV		11.543.096.000	12.030.152.000	487.056.000		
	Máy cào đá	1	722.220.000	736.960.000	14.740.000	103659	10/05/2017
	Máy khoan	3	9.150.000.000	9.572.192.000	422.192.000	103931	01/08/2017
	Trạm bơm dung dịch	1	1.670.876.000	1.721.000.000	50.124.000		
11	Công ty Than Nam Mẫu - TKV		23.527.064.000	23.590.400.000	63.336.000		
	Máng cào	1	2.079.532.000	2.111.200.000	31.668.000	103537	16/05/2017
	Giá khung thủy lực di động	101	19.368.000.000	19.368.000.000	-	103636	19/04/2017

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
 Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - Tháng
a	b	1	2	3	4 = 3-2	5	6
	Máng cào mềm	4	2.079.532.000	2.111.200.000	31.668.000	103549	03/07/2017
12	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin		15.733.436.000	16.136.818.000	403.382.000		
	Hệ thống cung cấp nước trong lò	1	15.733.436.000	16.136.818.000	403.382.000	103440	04/04/2017
13	Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin		675.363.636	696.363.636	21.000.000		
	Xe nâng	1	675.363.636	696.363.636	21.000.000	103934	08/08/2017
14	Công ty than Mạo Khê - TKV		27.963.970.144	28.482.836.364	518.866.220		
	Máy khoan	2	1.530.333.780	1.829.200.000	298.866.220	103918	10/07/2017
	Giá khung giá thủy lực di động + trạm bơm	160	26.433.636.364	26.653.636.364	220.000.000	104937	20/12/2017
15	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		42.502.035.684	43.968.594.692	1.466.559.008		
	Giá khung thủy lực di động	131	14.821.128.000	15.596.348.790	775.220.790	103687	08/09/2017
	Băng tải	3	8.712.600.000	9.047.081.818	334.481.818	104722	29/09/2017
	Thiết bị tuyến ống	27	18.968.307.684	19.325.164.084	356.856.400	104933	15/12/2017
16	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin		2.014.000.000	2.157.210.000	143.210.000		
	Xe ô tô Hyundai	1	2.014.000.000	2.157.210.000	143.210.000	104830	18/12/2017
17	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin		16.765.755.455	17.149.090.909	383.335.454		
	Xe khoan	1	4.471.900.000	4.540.000.000	68.100.000	104795	28/12/2017
	Băng tải	6	12.293.855.455	12.609.090.909	315.235.454	104940	21/12/2017

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
 Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - Tháng
a	b	1	2	3	4 = 3-2	5	6
18	Tổng công ty Khoáng sản TKV- CTCP		24.447.903.048	24.744.841.138	296.938.090		
	Thiết bị trạm biến áp	1	24.447.903.048	24.744.841.138	296.938.090	104972	12/12/2017
	Tổng cộng		289.334.801.211	297.397.891.277	8.063.090.066		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
a	b	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI THU	237.424.413.623	261.395.197	17.031.573.942	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	237.424.413.623	261.395.197	207.726.032	-	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	8.730.726.977	261.395.197	-	-	-
2	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	2.161.995.000	-	-	-	-
3	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	855.250.000	-	-	-	-
4	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.540.000.000	-	-	-	-
5	Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN	417.168.205	-	-	-	-
6	Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP	35.712.499.227	-	-	-	-
7	Công ty Than Ưông Bí - TKV	22.650.264.200	-	-	-	-
8	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	3.005.851.654	-	-	-	-
9	Công ty Than Thống Nhất -TKV	8.144.637.500	-	-	-	-
10	Công ty Than Dương Huy -TKV	8.131.223.550	-	-	-	-
11	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	10.984.790.262	-	-	-	-
12	Công ty Than Khe Chàm -TKV	11.649.509.809	-	-	-	-
13	Công ty Than Quang Hanh -TKV	5.668.058.000	-	-	-	-
14	Công ty Than Hạ Long -TKV	2.376.851.917	-	-	-	-
15	Công ty Than Hòn Gai -TKV	5.670.687.245	-	-	-	-
16	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	7.782.895.853	-	-	-	-
17	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	25.635.440.965	-	-	-	-
18	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	164.095.200	-	-	-	-
19	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	4.712.425.300	-	-	-	-
20	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 2 - TKV	884.122.954	-	-	-	-
21	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	2.287.877.991	-	-	-	-
22	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	9.158.921.200	-	-	-	-
23	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	19.746.232.282	-	207.726.032	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
a	b	1	2	3	4	5
24	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	5.287.023.500	-	-	-	-
25	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	7.959.281.500	-	-	-	-
26	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.091.008.393	-	-	-	-
27	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	1.435.235.246	-	-	-	-
28	Công ty Than Nam Mẫu -TKV	1.659.537.620	-	-	-	-
29	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	343.200.000	-	-	-	-
30	Công ty than Hồng Thái - TKV	817.124.000	-	-	-	-
31	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	17.477.000.000	-	-	-	-
32	Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.402.500.000	-	-	-	-
33	Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	435.433.427	-	-	-	-
34	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả - Vinacomin	1.445.544.646	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	16.823.847.910	-	-
1	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	-	-	16.823.847.910	-	-
	CỘNG	237.424.413.623	261.395.197	17.031.573.942	-	-
B	NỢ PHẢI TRẢ	-	86.851.433.362	-	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	-	86.851.433.362	-	-	-
1	Ban kế toán Thống kê - Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN	-	282.927.939	-	-	-
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	393.642.976	-	-	-
3	Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	-	85.031.003.599	-	-	-
4	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	924.000	-	-	-
5	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	51.794.115	-	-	-
6	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	-	68.238.401	-	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
a	b	1	2	3	4	5
7	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin		155.161.425	-		-
8	Công ty CP Vận Tải Thủy - Vinacomin		867.740.907			
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-
	CỘNG	-	86.851.433.362	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Trang



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải
Giám đốc

Số: 15/2018/BCKT- PKF.VPC

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin được lập ngày 26 tháng 02 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 54 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3381-2015-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		415.778.911.342	441.743.471.580
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	30.695.656.271	15.191.531.426
Tiền	111		30.695.656.271	15.191.531.426
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		320.453.117.686	321.587.868.659
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	311.821.454.991	307.886.976.181
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.212.658.447	16.387.602.618
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.011.836.018	905.589.964
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(3.592.831.770)	(3.592.300.104)
Hàng tồn kho	140	5.5	64.287.588.607	102.504.748.730
Hàng tồn kho	141		64.287.588.607	102.504.748.730
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		342.548.778	2.459.322.765
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	265.946.969	2.394.815.203
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	5.11	76.601.809	64.507.562
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.857.846.720	137.663.626.704
Các khoản phải thu dài hạn	210	5.3	17.977.318.910	22.328.306.350
Phải thu dài hạn khác	216		17.977.318.910	22.328.306.350
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.293.803.411	1.682.792.674
TSCĐ hữu hình	221	5.6	1.293.803.411	1.682.792.674
- Nguyên giá	222		18.153.434.321	19.088.600.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.859.630.910)	(17.405.808.088)
Bất động sản đầu tư	230	5.7	104.559.132.002	110.209.670.214
- Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.465.579.994
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(30.212.886.650)	(24.255.909.780)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.027.592.397	3.442.857.466
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.027.592.397	3.442.857.466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		541.636.758.062	579.407.098.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		397.209.565.411	437.971.840.586
Nợ ngắn hạn	310		363.800.033.524	388.523.601.651
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	292.222.667.098	349.164.397.212
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.393.334.797	3.528.738.553
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.407.674.653	1.818.623.379
Phải trả người lao động	314		3.650.418.498	2.689.735.897
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	1.784.363.225	463.193.762
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.607.944.318	6.703.274.791
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	8.014.447.887	1.172.359.406
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	19.202.444.444	15.104.276.419
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	7.094.231.455	7.161.307.195
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		422.507.149	717.695.037
Nợ dài hạn	330		33.409.531.887	49.448.238.935
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	5.277.525.305	5.316.232.353
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	28.132.006.582	44.132.006.582
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.427.192.651	141.435.257.698
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	144.427.192.651	141.435.257.698
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.174.859.852	9.284.190.710
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.642.594.365	11.541.328.554
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		541.636.758.062	579.407.098.284

Hà Nội ngày 26 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Đỗ Thu Hồng

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.407.431.802.678	1.860.993.717.288
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	80.678.778	329.813.182
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10	6.3	1.407.351.123.900	1.860.663.904.106
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	1.279.349.387.106	1.726.383.417.004
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128.001.736.794	134.280.487.102
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	6.038.050.375	7.413.391.123
Chi phí tài chính	22	6.6	8.558.535.678	17.686.096.632
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.772.218.875	10.588.574.447
Chi phí bán hàng	24	6.9	76.685.235.616	76.429.046.771
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.9	31.466.951.729	33.164.496.221
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.329.064.146	14.414.238.601
Thu nhập khác	31	6.7	1.581.187.591	3.140.409.307
Chi phí khác	32	6.8	1.807.129.979	1.054.528.295
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(225.942.388)	2.085.881.012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.103.121.758	16.500.119.613
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	3.460.527.393	4.958.791.059
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13.642.594.365	11.541.328.554
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	1.240	1.049
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội ngày 26 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Đỗ Thu Hồng



Lê Thị Thu Trang



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	17.103.121.758	16.500.119.613
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.345.966.133	6.572.863.661
Các khoản dự phòng	03	(66.544.074)	1.261.418.229
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	132.674.916	1.073.460.204
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.370.877.505)	(3.199.033.465)
Chi phí lãi vay	06	5.772.218.875	10.588.574.447
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.916.560.103	32.797.402.689
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	5.209.010.013	(78.135.324.892)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	38.217.160.123	57.907.931.156
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(26.059.174.880)	73.406.778.454
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3.544.133.303	1.727.952.749
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.789.846.851)	(10.660.108.102)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.674.338.773)	(5.309.813.880)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	60.400.000	97.700.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.206.247.300)	(4.166.878.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.217.655.738	67.665.640.174
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(2.181.497.879)	(2.224.766.973)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	222.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.866.516.361	3.141.373.893
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.907.018.482	916.606.920
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	342.048.690.118	904.368.900.793
Tiền trả nợ gốc vay	34	(353.950.522.093)	(977.344.126.920)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.698.456.800)	(10.950.473.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.600.288.775)	(83.925.699.574)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.191.531.426	30.533.109.639
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(20.260.600)	1.874.267
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	30.695.656.271	15.191.531.426

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội ngày 26 tháng 02 năm 2018

GIÁM ĐỐC

Đỗ Thu Hồng

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định Số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỡ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Dịch vụ vận tải hàng hoá; Tư vấn du học nước ngoài; hoạt động xuất khẩu lao động; Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao; Hoạt động chế biến than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 196 người, trong đó số cán bộ quản lý là 35 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 51/TKV-KTTC ngày 05/1/2018 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.665 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Hàng hóa: Theo phương pháp đích danh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

4.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư (BĐS đầu tư) là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

sản cố định và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao bất động sản đầu tư của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 - 25 năm

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí LC, chi phí vận chuyển hàng hóa trả trước, các chi phí liên quan tới hoàn thiện văn phòng cho thuê, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí hoa hồng môi giới trả trước. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí điện nước, dịch vụ vệ sinh, tổ chức hội nghị.

4.12. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	60.953.480.000	60.953.480.000	55%
Các cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000	45%
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Doanh thu xuất khẩu lao động: 0%
- Doanh thu của các mặt hàng khác: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	929.667.824	1.609.604.454
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	29.765.988.447	13.581.926.972
Cộng		30.695.656.271	15.191.531.426
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2017 bao gồm:			
	Nguyên tệ		VND
Đồng Việt Nam			929.667.824
Cộng			929.667.824
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:			
	Nguyên tệ		VND
Ngoại tệ			1.298.539.611
Đô la Mỹ (USD)	32.370,32 #		733.673.303
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.580,18 #		330.459.780
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	11.023,25 #		249.841.961
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	969,65 #		21.977.117
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam	592,04 #		13.418.587
Ngân hàng TMCP Quân Đội	715,77 #		16.222.927
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam	4.177,60 #		94.685.304
Ngân hàng Quốc tế VIB	311,83 #		7.067.627
Euro (EUR)	3.696,76 #		99.915.659
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.501,24 #		94.631.164
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	195,52 #		5.284.495
Yên Nhật (JPY)	2.291.907,00 #		459.115.471
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.291.907,00 #		459.115.471
Đô la Úc	331,38 #		5.835.178
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	331,38 #		5.835.178
Đồng Việt Nam (VND)			28.467.448.836
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			10.664.824.658
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			215.504.154
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam			114.697.977
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam			3.037.689.483
Ngân hàng TMCP Quân đội			14.009.088.508

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
<i>Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam</i>		167.771.223
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>		65.823.090
<i>Ngân hàng Quốc tế VIB</i>		192.049.743
Cộng		29.765.988.447

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2017 (VND)</u>	<u>01/01/2017 (VND)</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	311.821.454.991	307.886.976.181
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	10.984.790.262	19.989.087.900
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	7.782.895.853	77.179.990.027
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Viancomin	19.746.232.282	26.063.685.997
Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP	35.712.499.227	1.900.025.222
Phải thu các khách hàng khác	237.595.037.367	182.754.187.035
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	311.821.454.991	307.886.976.181

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại phụ biểu 04 đính kèm

5.3 Phải thu khác

	<u>31/12/2017 (VND)</u>		<u>01/01/2017 (VND)</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	1.011.836.018	-	905.589.964	-
Phải thu tạm ứng	542.524.000	-	160.465.000	-
Ký cược, ký quỹ	89.476.074	-	5.458.476	-
Phải thu khác	379.835.944	-	739.666.488	-
b. Dài hạn	17.977.318.910	-	22.328.306.350	-
Phải thu Hợp đồng HTKD	16.823.847.910	-	21.174.835.350	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.153.471.000	-	1.153.471.000	-
Cộng	18.989.154.928	-	23.233.896.314	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.4 Nợ xấu

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	3.592.831.770	3.592.831.770	3.592.300.104	3.592.300.104
Từ 3 năm trở lên				
Công ty CP Hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí	3.592.831.770	3.592.831.770	3.592.300.104	3.592.300.104

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	1.822.378.316	-	-	-
Nguyên vật liệu	31.434.498.910	-	-	-
Hàng hoá	31.030.711.381	-	102.210.376.480	-
Hàng gửi bán	-	-	294.372.250	-
Cộng	64.287.588.607	-	102.504.748.730	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUỒN GIÁ						
Số dư đầu năm	10.664.959.775	-	7.153.533.517	1.270.107.470	-	19.088.600.762
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	(856.566.441)	(78.600.000)	-	(935.166.441)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.664.959.775	-	6.296.967.076	1.191.507.470	-	18.153.434.321
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	9.793.680.288	-	6.365.616.851	1.246.510.949	-	17.405.808.088
- Khấu hao trong năm	145.213.254	-	220.179.488	23.596.521	-	388.989.263
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	(856.566.441)	(78.600.000)	-	(935.166.441)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.938.893.542	-	5.729.229.898	1.191.507.470	-	16.859.630.910
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	871.279.487	-	787.916.666	23.596.521	-	1.682.792.674
Tại ngày cuối năm	726.066.233	-	567.737.178	-	-	1.293.803.411
Trong đó: - Thê chấp, cầm cố						15.001.971.872
- Đã KH hết, đang sử dụng						-
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý						Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;						Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7 Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.465.579.994	510.319.688	(203.881.030)	134.772.018.652
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	134.465.579.994	510.319.688	(203.881.030)	134.772.018.652
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	24.255.909.780	5.956.976.870	-	30.212.886.650
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	24.255.909.780	5.956.976.870	-	30.212.886.650
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	110.209.670.214	-	-	104.559.132.002
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	110.209.670.214	-	-	104.559.132.002
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Trong đó bao gồm toà nhà Coalimex building, số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh Thành phố Hồ Chí Minh (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 6.534.596.434 đồng) và toà nhà 33 Tràng Thi, Thành phố Hà Nội (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 97.515.916.946 đồng). Trong đó, toà nhà 33 Tràng Thi đã đưa vào sử dụng và đã quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành. Theo đánh giá của Công ty thì giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2017 không nhỏ hơn giá gốc đang phản ánh trên sổ kế toán.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/09/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVM). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVM theo tỷ lệ tương ứng là 65% - 35%. Theo đó, chi tiết tại ngày 31/12/2017 tổng nguyên giá BĐS: 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 đồng, VVM: 61.738.874.427 đồng), Giá trị hao mòn lũy kế: 26.372.296.467 đồng (phân chia cho Coalimex: 17.141.992.702 đồng và VVM: 9.230.303.765 đồng). Kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí phát sinh từ hoạt động của tòa nhà được phân chia theo tỷ lệ giá trị vốn góp theo hợp đồng là 65% - 35%.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Ngắn hạn	265.946.969	2.394.815.203
Chi phí LC, phí vận chuyển hàng hóa trả trước	265.946.969	1.491.816.438
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	902.998.765
b. Dài hạn	2.027.592.397	3.442.857.466
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.027.592.397	3.442.857.466
Cộng	2.293.539.366	5.837.672.669

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XIẾT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THIẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017 (VND)		31/12/2017 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng Trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	15.104.276.419	15.104.276.419	358.048.690.118	353.950.522.093	19.202.444.444	19.202.444.444
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	3.854.276.419	3.854.276.419	342.048.690.118	342.700.522.093	3.202.444.444	3.202.444.444
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	-	-	174.118.160.593	174.118.160.593		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	31.932.649.298	31.932.649.298		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	44.815.487.746	44.815.487.746		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	41.517.144.922	41.517.144.922		
Vay công đoàn công ty	3.854.276.419	3.854.276.419	8.162.297.309	8.814.129.284	3.202.444.444	3.202.444.444
Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới	11.250.000.000	11.250.000.000	16.000.000.000	11.250.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	11.250.000.000	11.250.000.000	16.000.000.000	11.250.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
b. Vay dài hạn	44.132.006.582	44.132.006.582	(16.000.000.000)	-	28.132.006.582	28.132.006.582
Vay dài hạn	55.382.006.582	55.382.006.582	-	11.250.000.000	44.132.006.582	44.132.006.582

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	01/01/2017 (VND)		Tăng Trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Từ 1 đến 5 năm						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (*)	55.382.006.582	55.382.006.582	-	11.250.000.000	44.132.006.582	44.132.006.582
Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới	(11.250.000.000)	(11.250.000.000)	(16.000.000.000)	(11.250.000.000)	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	(11.250.000.000)	(11.250.000.000)	(16.000.000.000)	(11.250.000.000)	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Cộng	59.236.283.001	59.236.283.001	342.048.690.118	353.950.522.093	47.334.451.026	47.334.451.026

(*) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2011/HĐTĐTH ngày 20/10/2011 ký giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin với tổng tiền vay tối đa 139.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm với lãi suất theo từng lần nhận nợ, kỳ hạn điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ lần ký hợp đồng tín dụng dài hạn. Hợp đồng được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10 Phải trả người bán

		31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		292.222.667.098	292.222.667.098	349.164.397.212	349.164.397.212
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		-	-	48.939.828.577	48.939.828.577
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		85.031.003.599	85.031.003.599	74.602.154.995	74.602.154.995
Guangxi Pingxiang Shun da Im & Ex		5.076.725.500	5.076.725.500	47.913.481.000	47.913.481.000
Công ty CP kinh doanh TM & SX Seiki		29.035.695.384	29.035.695.384	36.222.142.183	36.222.142.183
Phải trả cho các đối tượng khác		173.079.242.615	173.079.242.615	141.486.790.457	141.486.790.457
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		-	-	-	-
Cộng		292.222.667.098	292.222.667.098	349.164.397.212	349.164.397.212

Phải trả người bán là các bên liên quan : Chi tiết tại phụ biểu 04 đính kèm